TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-8-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thế Thị Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Sỹ An Quốc.

2. Ông Đỗ Minh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Đỗ Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 269/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2019/QDDST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; hộ khẩu thường trú: Ấp D, xã B, thành phố C, tỉnh Cà Mau; tạm trú: Nhà trọ H, đường D16, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1983; hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; tạm trú: Nhà trọ B, đường D9, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 26/3/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T và ông Trần Văn L là vợ chồng, có tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 31/8/2007. Sau khi đăng ký kết hôn thì vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nguyên

nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông L không chung thủy, không chăm lo cho vợ con mà hay đi chơi bời bên ngoài, mang nợ nần, bệnh tật về cho bà T. Mặc dù đã nhiều lần khuyên nhủ ông L nhưng không được, ông L vẫn chứng nào tật đó, không sửa đổi bản thân, không lo vụ vén, xây dựng gia đình. Nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên bà và ông L đã ly thân từ tháng 9/2016 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông L có 02 con chung là Trần Duy N, sinh ngày 15/02/2008 và cháu Trần Duy K, sinh ngày 19/8/2016. Các con chung từ trước đến nay đều do bà T trực tiếp muôi dưỡng, chăm sóc. Do đó, khi ly hôn bà cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 con chung.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện bà có yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình tham gia tố tụng, nhận thấy ông L không có thiện chí do đó bà không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con nữa.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn L đã được Tòa án triệu tập tham phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Quá trình tham gia tố tụng cũng như tại Bản tự khai đề ngày 20/5/2019 ông L trình bày như sau:

Về hôn nhân: Ông L và bà T là vợ chồng, tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào năm 2007. Sau khi kết hôn được một thời gian thì giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông L hay đi chơi bời bên ngoài. Tuy nhiên ông vẫn rất thương yêu vợ con, muốn hàn gắn và xây dựng lại quan hệ vợ chồng với bà T, việc hai vợ chồng không chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay là do muốn thêm thời gian suy nghĩ, nay ông L đề nghị sống ly thân thêm một thời gian chứ không đồng ý ly hôn.

Về con chung : Ông L và bà T trong quá trình chung sống có 02 con chung là Trần Duy N, sinh ngày 15/02/2008 và cháu Trần Duy K, sinh ngày 19/8/2016. Con chung từ trước đến nay do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Trường hợp ông L và bà T không hàn gắn được thì ông L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu Trần Duy K. Để cháu Trần Duy N cho bà T nuôi dưỡng. Ông L không đồng ý cấp dưỡng nuôi con cũng không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát :

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật các bên tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, nuôi con; bị đơn có nơi cư trú tại đường D9, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 31/8/2007, hôn nhân tự nguyện, do đó hôn nhân giữa bà T và ông L là hợp pháp.

Bà T yêu cầu ly hôn vì trong thời gian vợ chồng chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không hiểu và cảm thông cho nhau. Bà T và ông L đã không chung sống với nhau từ tháng 9/2016 cho đến nay. Hiện tại bà T đã không còn tình cảm với ông L, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn do đó bà T yêu cầu ly hôn với ông L.

Ngày 20/5/2019 ông L có tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và cung cấp Bản tự khai cho Tòa án. Ý kiến tại Bản tự khai và tại phiên hòa giải đoàn tụ ông L thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nguyên nhân do ông L chơi bời bên ngoài, vợ chồng ly thân đã hơn 02 năm nhưng ông L không đồng ý lý hôn vì vì còn thương yêu vợ con, còn muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà T. Tuy nhiên, sau đó ông L đã vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án dù được Tòa án triệu tập hợp lệ. Ông L không tham gia tố tụng cũng không có văn bản trình bày thêm ý kiến gì khác. Điều này cho thấy ông L không quan tâm, không có thiện chí để hòa giải, hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà T, ông L đã không quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không thật sự muốn hàn gắn với bà T nữa.

Như vậy, xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông L đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì hôn nhân, do đó yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở và được chấp nhận.

Về con chung: Bà T và ông L đều thừa nhận là quá trình chung sống, bà T và ông L có 02 con chung là Trần Duy N, sinh ngày 15/02/2008 và cháu Trần Duy K, sinh ngày 19/8/2016. Các con chung từ trước đến nay đều do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Xét thấy: Việc các con chung Trần Duy N và Trần Duy K được bà T nuôi dưỡng, chăm sóc, cuộc sống, sinh hoạt đã ổn định, mặt khác theo Biên bản trình bày ý kiến ngày 20/5/2019 của cháu Trần Duy N thì cháu N có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Nguyễn Thị T. Cháu Trần Duy K, sinh ngày 19/8/2016 tính đến thời điểm xét xử mới hơn 03 tuổi. Cháu K do bà T trực tiếp nuôi dưỡng từ khi mới sinh đến nay. Như vậy, cháu N đã đủ 7 tuổi nên cần xem xét nguyện vọng của cháu khi quyết định người nuôi dưỡng, cháu N có nguyện vọng được sống với mẹ. Cháu K thì còn nhỏ, đã quen, ổn định với việc chăm sóc của mẹ là bà T, việc giao cháu K cho ông L nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo sự phát triển ổn định về tâm, sinh lý cho cháu. Do đó xét yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung của bà T là phù hợp với nguyện vọng của con và phù hợp điều kiện tâm sinh lý đã ổn định của các cháu do đó cần chấp nhận yêu cầu của bà T giao các con chung là Trần Duy N và Trần Duy K cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông L không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Các đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Trần Văn L về việc "tranh chấp ly hôn và nuôi con".

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn L.

2. Về con chung: Giao các con chung là Trần Duy N, sinh ngày 15/02/2008 và cháu Trần Duy K, sinh ngày 19/8/2016 cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Trần Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà T và ông L đều có quyền và nghĩa vụ đối với các con chung, ông L được quyền thăm nom, chăm sóc các con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số: AA/2016/0029986 ngày 04/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thế Thị Ngọc Anh

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thảo phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2016/0029986 ngày 04/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Sỹ An Quốc **Đỗ Minh Tùng** **Thế Thị Ngọc Anh**

Kết quả biểu quyết: Thống nhất 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày tháng năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Sỹ An Quốc **Đỗ Minh Tùng** **Thế Thị Ngọc Anh**